

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập, bao gồm:

a) Trường tiểu học;

b) Trường trung học cơ sở;

c) Trường trung học phổ thông;

d) Trường phổ thông có nhiều cấp học;

đ) Trường chuyên biệt, bao gồm: Trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường, lớp dành cho người khuyết tật;

e) Các cơ sở giáo dục nêu tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

2. Các cơ sở giáo dục được vận dụng Thông tư này để thực hiện, bao gồm:

a) Các cơ sở giáo dục phổ thông tự thực, các cơ sở giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;

b) Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục phổ thông cùng cấp), trường dự bị đại học;

c) Các cơ sở giáo dục khác (áp dụng với các lớp dạy chương trình giáo dục phổ thông cùng cấp).

Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

1. Việc xác định vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2020/NĐ-CP).

2. Vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải bảo đảm:

a) Đủ số lượng người làm việc theo định mức quy định tại Thông tư này để thực hiện công tác giảng dạy tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và để thực hiện các công việc chuyên môn dùng chung, công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

b) Những vị trí việc làm không đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian quy định của một người làm việc thì bố trí thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm. Những vị trí việc làm chưa bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Người được bố trí kiêm nhiệm phải được đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm kiêm nhiệm.

3. Số lượng giáo viên trong các trường phổ thông công lập bao gồm giáo viên được tuyển dụng vào viên chức và giáo viên hợp đồng lao động. Cơ sở giáo dục phổ thông công lập đang bố trí số lượng viên chức giáo viên thấp hơn định mức tối đa theo quy định tại Thông tư này (do biên chế được giao không đủ theo định mức tối đa hoặc chưa tuyển dụng được) thì căn cứ định mức tối đa quy định tại Thông tư này để xác định số lượng giáo viên ký kết hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Số lượng người làm việc theo định mức và vị trí việc làm quy định tại Thông tư này được xác định theo quy mô lớp học của từng cơ sở giáo dục phổ thông.

5. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học:

a) Số lượng phó hiệu trưởng được thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ



quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 120/2020/NĐ-CP);

b) Số lượng giáo viên được thực hiện theo quy định tại Thông tư này đối với từng cấp học;

c) Danh mục vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc của vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (trừ giáo viên, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật), vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ của trường phổ thông có nhiều cấp học được thực hiện theo quy định đối với cấp học cao nhất. Trong đó, số lớp hoặc số học sinh để làm căn cứ tính số lượng người làm việc theo quy định đối với cấp học cao nhất là tổng số lớp hoặc tổng số học sinh của tất cả các cấp học;

d) Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đối với trường phổ thông có nhiều cấp học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người;

đ) Mỗi trường bố trí 01 giáo viên (giáo viên tiểu học hoặc giáo viên trung học cơ sở) làm giáo viên tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quy định về chia vùng để tính định mức giáo viên

1. Quy định về chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại.

2. Số lượng học sinh/lớp theo vùng để làm căn cứ giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông như sau:

a) Vùng 1: Bình quân 25 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 35 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

b) Vùng 2: Bình quân 30 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 40 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Vùng 3: Bình quân 35 học sinh/lớp đối với cấp tiểu học; bình quân 45 học sinh/lớp đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

d) Số lượng học sinh/lớp của trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động.



3. Việc xác định số lượng học sinh/lớp được tính cụ thể theo từng cơ sở giáo dục, không xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh.

4. Căn cứ quy định chia vùng tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn xác định các đơn vị cấp xã theo từng vùng làm căn cứ để tính định mức giáo viên cho các cơ sở giáo dục phổ thông. Đối với những trường hợp đặc biệt mà phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức số lượng học sinh/lớp phù hợp với thực tế.

Điều 4. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

Việc xác định cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.

Chương II

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC

Điều 5. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường tiểu học, trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học (sau đây gọi chung là trường tiểu học)

1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường tiểu học được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường tiểu học được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm:

a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường tiểu học được hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường tiểu học thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2022/TT-BNV).

4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường tiểu học xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



Điều 6. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.
2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành

1. Vị trí việc làm giáo viên tiểu học:
 - a) Trường tiểu học được bố trí tối đa 1,5 giáo viên/lớp đối với lớp học 2 buổi/ngày, bố trí tối đa 1,2 giáo viên/lớp đối với lớp học 01 buổi/ngày;
 - b) Trường tiểu học sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 12 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 15 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên;
 - c) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, mỗi trường tiểu học được bố trí 01 giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
2. Vị trí việc làm giáo vụ:
 - a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người;
 - b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí 01 người;
 - c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm;
 - d) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học có thể hợp đồng thêm người để thực hiện nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế, các trường xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường tiểu học được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật:
 - a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người;
 - b) Đối với các trường tiểu học có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người;
 - c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.



Điều 8. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

a) Trường tiểu học có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường tiểu học có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người.

2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán:

a) Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học được bố trí tối đa 03 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán;

b) Các trường tiểu học còn lại được bố trí tối đa 02 người để thực hiện nhiệm vụ văn thư, thủ quỹ, kế toán;

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên hoặc nhân viên kiêm nhiệm. Các trường tiểu học căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.

Điều 9. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

1. Căn cứ quy định của pháp luật; quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, trường tiểu học xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Điều 10. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở, trường dành cho người khuyết tật (sau đây gọi chung là trường trung học cơ sở)

1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm:

a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong trường trung học cơ sở được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường trung học cơ sở được hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung học cơ sở thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV.

4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường trung học cơ sở xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 11. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường được bố trí 01 hiệu trưởng.

2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành

1. Vị trí việc làm giáo viên trung học cơ sở:

a) Trường trung học cơ sở được bố trí tối đa 1,9 giáo viên/lớp;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 2,20 giáo viên/lớp;

c) Trường trung học cơ sở sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 20 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 22 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên;

d) Ngoài định mức quy định trên, mỗi trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

2. Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người.

3. Vị trí việc làm giáo vụ:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;

b) Các trường trung học cơ sở còn lại được bố trí 01 người;

c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm;

d) Ngoài định mức quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều này, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở có thể hợp đồng thêm người để thực hiện nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế, các trường xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường trung học cơ sở được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên kiêm nhiệm.

5. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật:

a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người;

b) Đối với các trường trung học cơ sở có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người;

c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.

Điều 13. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

a) Trường trung học cơ sở có từ 28 lớp trở lên thuộc vùng 3, có từ 19 lớp trở lên thuộc vùng 1 và vùng 2; trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường trung học cơ sở có từ 27 lớp trở xuống thuộc vùng 3, có từ 18 lớp trở xuống thuộc vùng 1 và vùng 2 được bố trí 01 người;

c) Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở căn cứ vào số lượng lớp học, điều kiện thực tế áp dụng định mức theo quy định đối với trường trung học cơ sở tại điểm a, điểm b của khoản 1 Điều này;

d) Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở được bố trí 01 người.

2. Vị trí việc làm văn thư, thủ quỹ, kế toán:

a) Trường trung học cơ sở và trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở được bố trí tối đa 02 người;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở, trường trung học cơ sở có từ 40 lớp trở lên, trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở có trên 200 học sinh được hưởng chính sách học sinh bán trú thì được bố trí tối đa 03 người;



3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc kiêm nhiệm. Các trường trung học cơ sở căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.

Điều 14. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

1. Căn cứ quy định của pháp luật; quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các trường trung học cơ sở xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương IV

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Điều 15. Danh mục vị trí việc làm, hướng dẫn mô tả vị trí việc làm trong trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên (sau đây gọi chung là trường trung học phổ thông)

1. Danh mục vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các trường trung học phổ thông được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ trong các trường trung học phổ thông được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hướng dẫn mô tả vị trí việc làm:

a) Bản mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong trường trung học phổ thông được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản mô tả vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong trường trung học phổ thông được hướng dẫn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Bản mô tả vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ trong các trường trung học phổ thông thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 12/2022/TT-BNV.

4. Căn cứ hướng dẫn mô tả vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 3 Điều này, các trường trung học phổ thông xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cụ thể và phù hợp với từng vị trí việc làm của đơn vị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 16. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

1. Hiệu trưởng: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 hiệu trưởng.

2. Phó hiệu trưởng: Số lượng phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 17. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành

1. Vị trí việc làm giáo viên trung học phổ thông:

a) Trường trung học phổ thông được bố trí tối đa 2,25 giáo viên/lớp;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 2,4 giáo viên/lớp;

c) Trường trung học phổ thông chuyên: Lớp chuyên được bố trí tối đa 3,1 giáo viên/lớp;

d) Trường trung học phổ thông sau khi tính số lượng học sinh/lớp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này hoặc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này, nếu còn dư số lượng học sinh thì cứ 17 học sinh đối với trường thuộc vùng 1 hoặc 20 học sinh đối với trường thuộc vùng 2 hoặc 22 học sinh đối với trường thuộc vùng 3 được bố trí thêm 01 giáo viên.

2. Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm:

a) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người;

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 02 người;

c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người.

3. Vị trí việc làm giáo vụ:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 02 người. Trường phổ thông dân tộc nội trú căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế có thể hợp đồng thêm người làm nhiệm vụ quản lý học sinh; căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực tế, các trường phổ thông dân tộc nội trú xác định số lượng hợp đồng lao động và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người;

c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.

4. Vị trí việc làm tư vấn học sinh: Mỗi trường trung học phổ thông được bố trí 01 người. Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí giáo viên kiêm nhiệm hoặc hợp đồng lao động.

5. Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật:

a) Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp trung học phổ thông: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí 01 người;

b) Đối với các trường trung học phổ thông có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập thì được bố trí 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập trở lên thì được bố trí tối đa 02 người;

c) Trường hợp không bố trí được biên chế thì bố trí hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm.

Điều 18. Định mức số lượng người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung

1. Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở:

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú được bố trí tối đa 03 người;
- b) Trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 04 người;
- c) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người.

2. Văn thư, thủ quỹ, kế toán:

- a) Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường trung học phổ thông chuyên được bố trí tối đa 03 người;
- b) Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí tối đa 02 người;
- c) Trường phổ thông dân tộc nội trú có quy mô trên 400 học sinh, trường trung học phổ thông có từ 40 lớp trở lên được bố trí thêm 01 người.

3. Những vị trí việc làm không bố trí được biên chế thì hợp đồng lao động hoặc bố trí giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm. Các trường trung học phổ thông căn cứ tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế để xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với từng vị trí và nhiệm vụ kiêm nhiệm cho phù hợp.

Điều 19. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

1. Căn cứ quy định của pháp luật, quy mô học sinh, tính chất, khối lượng công việc và điều kiện thực tế, các trường trung học phổ thông xác định số lượng lao động hợp đồng đối với từng vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

2. Việc ký kết hợp đồng lao động thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Định mức giáo viên/lớp của lớp không chuyên (nếu có) trong các trường trung học phổ thông chuyên được áp dụng định mức giáo viên/lớp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư này cho đến hết năm học 2025-2026.

2. Những vị trí việc làm do giáo viên kiêm nhiệm được hưởng định mức giảm tiết dạy quy định tại Điều 9 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập được tiếp tục thực hiện đến khi có hướng dẫn mới.

3. Đối với vị trí việc làm y tế học đường:

- a) Viên chức đã được tuyển dụng biên chế để bố trí vào vị trí nhân viên y tế trường học trước thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành

(trước ngày 15 tháng 02 năm 2023) hiện đang hưởng lương theo ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định;

b) Từ thời điểm Thông tư số 12/2022/TT-BNV có hiệu lực thi hành (từ ngày 15 tháng 02 năm 2023), vị trí việc làm y tế học đường thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ và thực hiện theo hình thức ký kết hợp đồng lao động theo quy định.

4. Vị trí việc làm công nghệ thông tin hiện có theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT thì tiếp tục thực hiện các quy định về ngạch, bậc, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức để thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm quản trị công sở quy định tại Thông tư này cho đến khi có hướng dẫn mới.

5. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung quy định tại Thông tư này tiếp tục thực hiện các quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và được áp dụng các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp độc hại, các phụ cấp khác như quy định của các Bộ quản lý công chức, viên chức chuyên ngành, lĩnh vực.

6. Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở thuộc đối tượng thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc đối tượng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo thì được xác định thuộc danh mục và được tính vào số lượng người làm việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, bản mô tả vị trí việc làm của đối tượng này được áp dụng theo bản mô tả vị trí việc làm đối với giáo viên hạng III của cấp học tương ứng, trong đó không yêu cầu về trình độ đào tạo.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định về giảm định mức tiết dạy tại Điều 9 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT tiếp tục được thực hiện cho đến khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có hướng dẫn mới.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và người đứng đầu các cơ sở giáo dục phổ thông công lập chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.



2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 22;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Công báo;
- Công TTĐT của Chính phủ;
- Công TTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, PC, NGCBQLGD (15b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Ngọc Thương